

Bài 1: Nối chữ



ねます



ゆうびんきょく



おきます



はたらきます



べんきょうします






Bài 2: Hoàn thành bảng sau:

金 月 火 土

きのう あした あさって おととい

			きょう			
曜日	曜日	水曜日	木曜日	曜日	曜日	日曜日
9:00pm 	8:00 am 5:00pm 	6:00am 	4:00pm 	8:00 am 5:00pm 	5:00 pm 	3:00pm 

Bài 3: Nghe, chọn đáp án đúng và viết nghĩa tiếng việt của từ đó:

	<input type="text" value="まいばん"/>	hay	<input type="text" value="まいにち"/>	→	<input type="text"/>
	<input type="text" value="ごせん"/>	hay	<input type="text" value="ごご"/>	→	<input type="text"/>
	<input type="text" value="ばんごう"/>	hay	<input type="text" value="なんばん"/>	→	<input type="text"/>
	<input type="text" value="なんじ"/>	hay	<input type="text" value="なんぷん"/>	→	<input type="text"/>
	<input type="text" value="あさ"/>	hay	<input type="text" value="よる"/>	→	<input type="text"/>

Bài 4: Chọn chữ đúng với nghĩa tiếng việt:

1. Sáng nay
2. Nghỉ trưa
3. Từ ~ đến
4. Vất vả quá.
5. À, ừ
6. Tối nay

- (けさ・きょうのひる)
- (ひるやすみ・やすみのひる)
- (から～まで・まで～から)
- (たいへんです・たいへんです)
- (あの・えーと)
- (こんばん・きょうのよる)